

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng
QUÝ II/2026



BÁO CÁO TÀI CHÍNH & THUYẾT MINH TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

PHẦN 1: SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Báo cáo tình hình tài chính

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at June 30 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2026
I. TÀI SẢN ASSETS			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110	15,529,561,392	24,749,009,620
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111	15,529,561,392	24,749,009,620
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1	7,612,000	4,800,000
Tiền gửi ký quỹ Derivatives account	111.2		787,692
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.3		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.4	15,521,949,392	24,743,421,928
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112	-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120	31,734,770,000	22,060,221,200
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121	31,734,770,000	22,060,221,200
Cổ phiếu niêm yết Listed shares	121.1	31,734,770,000	22,060,221,200
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	121.2	-	-
Trái phiếu Bonds	121.3	-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4	-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at June 30 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2026
<i>Quyền mua chứng khoán Investments - Rights</i>	121.6	-	-
<i>Hợp đồng tương lai chỉ số Index Future Contracts</i>	121.7	-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122	-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130	81,500,000	-
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131	-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133	81,500,000	-
<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables</i>	134	-	-
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135	-	-
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income</i>	136	81,500,000	-
<i>Phải thu cổ tức Dividend receivable</i>	136.1	81,500,000	-
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit</i>	136.2	-	-
<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate</i>	136.3	-	-
<i>Phải thu trái tức Coupon receivable</i>	136.4	-	-
<i>Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contract</i>	136.5	-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137	-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at June 30 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2026
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100	47,345,831,392	46,809,230,820
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II	-	-
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311	-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312	1,850,000,000	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313	164,784	1,919,790
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314	13,731	159,983
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315	-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316	114,411,731	153,493,127
Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee	316.1	2,220,000	-
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2	37,191,731	93,493,127
Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting	316.3	-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.4	-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5	75,000,000	60,000,000
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	316.6	-	-
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.7	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at June 30 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2026
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317	7,612,000	4,800,000
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318	-	6,171,245
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319	95,409,497	97,707,976
<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1	44,654,497	47,507,976
<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee</i>	319.2	15,000,000	15,000,000
<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.3	16,500,000	16,500,000
<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.4	5,500,000	5,500,000
<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5	13,200,000	13,200,000
<i>Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee</i>	319.6	555,000	-
<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee</i>	319.7	-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300	2,067,611,743	264,252,121
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400	45,278,219,649	46,544,978,699
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	51,830,319,700	51,471,584,100
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	52,188,414,800	51,719,368,500
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	(358,095,100)	(247,784,400)

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at June 30 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2026
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	(113,723,645)	(75,702,021)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	(6,438,376,406)	(4,850,903,380)
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG QUỸ MỖ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430	8,735.86	9,042.85
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440	-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441	-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442	-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI	-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001	-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002	-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003	-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	5,183,031.97	5,147,158.41

Người lập:

Người duyệt:

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

2. Báo cáo thu nhập – chi phí

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
		Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Số lũy kế Year- to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01	(1,108,034,363)	(998,169,797)		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, bond interest received	02	287,600,000	365,300,000		
Cổ tức được nhận Dividend received	02.1	287,600,000	365,300,000		
Trái tức được nhận Coupon received	02.2	-	-		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03	8,175,037	15,000,403		
Tiền lãi tiền gửi được nhận Bank Deposit Interest received	03.1	8,175,037	15,000,403		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2	-	-		
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	(182,737,821)	(2,813,640,390)		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(1,221,071,579)	1,435,170,190		
1.5. Doanh thu khác Other income	06	-	-		
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07	-	-		
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08	-	-		
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09	-	-		

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
		Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Số lũy kế Year- to-date
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	72,083,084	111,618,676		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	71,295,392	106,019,984		
<i>Phí môi giới</i> <i>Brokerage fee</i>	11.1	71,295,392	106,019,984		
<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	11.2	-	-		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12	-	-		
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13	-	-		
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14	-	-		
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15	787,692	5,598,692		
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	407,355,579	785,435,978		
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1	138,066,211	276,794,398		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2	63,000,764	117,159,849		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Custody Fee</i>	20.2. 1	45,000,000	90,000,000		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	20.2. 2	16,818,719	24,966,198		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	20.2. 3	1,182,045	2,193,651		

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
		Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Số lũy kế Year- to-date
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	16,500,000	33,000,000		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4	49,500,000	99,000,000		
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	39,600,000	79,200,000		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6	-	-		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7	-	-		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	24,698,604	43,191,731		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9	-	-		
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	75,990,000	137,090,000		
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10 .01	75,000,000	135,000,000		
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10 .02	-	-		
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10 .03	-	-		
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10 .04	-	-		
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.10 .05	-	-		
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10 .06	-	-		
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10 .07	-	-		
Phí ngân hàng Bank charges	20.10 .08	990,000	2,090,000		

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
		Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Số lũy kế Year- to-date
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10 .09	-	-		
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư..... Designing, printing, posting...expenses	20.10 .10	-	-		
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	20.10 .11	-	-		
Chi phí khác Other expenses	20.10 .12	-	-		
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TU' GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	(1,587,473,026)	(1,895,224,451)		
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24	-	-		
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1	-	-		
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2	-	-		
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	(1,587,473,026)	(1,895,224,451)		
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(366,401,447)	(3,330,394,641)		
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(1,221,071,579)	1,435,170,190		
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	(1,587,473,026)	(1,895,224,451)	-	-

Người lập:

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Người duyệt:

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I		
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01	(1,587,473,026)	(307,751,425)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02	1,166,990,183	(2,637,748,642)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03	1,221,071,579	(2,656,241,769)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04	(54,081,396)	18,493,127
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05	(420,482,843)	(2,945,500,067)
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20	(10,895,620,379)	18,231,683,069
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06	-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07	(81,500,000)	36,000,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08	-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10	1,850,000,000	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11	(1,755,006)	1,909,082
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12	-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13	(146,252)	159,091
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14	2,812,000	(15,200,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15	(6,171,245)	6,171,245
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16	15,000,000	15,000,000
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17	(2,298,479)	530,650
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19	(9,540,162,204)	15,330,753,070
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II		
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31	420,179,549	953,947,843
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32	(99,465,573)	(175,230,136)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34	-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30	320,713,976	778,717,707
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40	(9,219,448,228)	16,109,470,777

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50	-	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51	24,749,009,620	8,639,538,843
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52	24,744,209,620	8,619,538,843
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	52.1	24,743,421,928	4,027,385,831
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months	52.2	-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	52.3	787,692	4,592,153,012
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53	4,800,000	20,000,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54	-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55	15,529,561,392	24,749,009,620
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56	15,529,561,392	24,749,009,620
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57	15,521,949,392	24,744,209,620
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	57.1	15,521,949,392	24,743,421,928
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months	57.2	-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	57.3	-	787,692
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58	7,612,000	4,800,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59	-	x-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60	(9,219,448,228)	16,109,470,777
Khác Others	80	-	-

Người lập:

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Người duyệt:

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

PHẦN 2: THUYẾT MINH TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư

1.1. Giấy chứng nhận chào bán:

Quỹ đầu tư tăng trưởng rộng vàng được cấp giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 137/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp ngày 21/05/2025.

1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư tăng trưởng rộng vàng (“Quỹ GDEGF”) được cấp giấy đăng ký lập quỹ đại chúng số 259/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22/07/2025 (sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm).

1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Lầu 7, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ GDEGF: ban hành năm 2025.

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- Quy mô vốn Quỹ mở

Vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 50.457.300.000 đồng, tương đương với số lượng 5.045.730 chứng chỉ quỹ. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ GDEGF là 10.000 đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 51.830.319.700 đồng, tương đương với 5.183.031,97 chứng chỉ quỹ.

- Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là gia tăng giá trị tài sản ròng dài hạn và tối ưu hóa lợi nhuận cho các nhà đầu tư dựa trên cơ sở phân tích chuyên sâu, lựa chọn kỹ lưỡng các tài sản có chất lượng tốt cùng với phân bổ danh mục hợp lý cũng như đánh giá thị trường nhằm giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư. Quỹ ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Mục tiêu đầu tư có thể được điều chỉnh tùy theo tình hình thị trường và theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định của pháp luật.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày vào các ngày làm việc và hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá sẽ được dời đến ngày định giá (là ngày làm việc) kế tiếp. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở:

Quỹ GDEGF thực hiện giao dịch chứng chỉ quỹ hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày nghỉ lễ hay ngày nghỉ bù theo quy định, việc giao dịch Chứng chỉ Quỹ sẽ được thực hiện vào Ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở

Danh mục đầu tư của Quỹ GDEGF phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Quỹ thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ ETF và Quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”), các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Quỹ GDEGF áp dụng hệ thống sổ kế toán là hệ thống Nhật Ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi có kỳ hạn

không quá ba (03) tháng tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

(i) Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(iv) Đánh giá lại

Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ.

(v) Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

4.3. Các hợp đồng bán và mua lại

Những chứng khoán được bán và chuyển giao quyền sở hữu cho một bên khác đồng thời được cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu vào một thời điểm nhất định trong tương lai với một mức giá xác định vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Quyền hưởng lãi và các thu nhập liên quan (nếu có) từ các chứng khoán này thuộc về bên bán.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ. Trong đó, dự phòng liên quan đến phải thu bán chứng khoán được ghi nhận làm tăng chi phí trong kỳ, dự phòng liên quan đến cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi được ghi nhận làm giảm thu nhập trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.6. Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

Vốn chủ sở hữu:

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành: Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại: Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư: Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối: Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi/(lỗ) đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối niên độ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư: Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành

4.7. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu): Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.8. Các khoản chi phí

Các khoản chi phí đầu tư của Quỹ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản chi phí phát sinh từ việc mua bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ.

4.9. Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư: Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành)

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ: Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư số

103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.10. Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ và các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.11. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

4.12. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	30/06/2026 VND	31/03/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại ngân hàng giám sát	15.521.949.392	24.743.421.928
Tiền gửi ký quỹ	-	787.692
Tiền gửi cho hoạt động mua Chứng chỉ Quỹ	7.612.000	4.800.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
	<u>15.529.561.392</u>	<u>24.749.009.620</u>

5.2. Các khoản đầu tư thuần

Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá thị trường VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu	33.892.281.053	31.734.770.000	340.767.927	(2.498.278.980)	31.734.770.000
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh	-	-	-	-	-
Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng trở lên	-	-	-	-	-
	33.892.281.053	31.734.770.000	340.767.927	(2.498.278.980)	31.734.770.000

5.3. Phải thu và dự thu cổ tức, trái tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 31/03/2026 VND
Dự thu cổ tức, trái tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	81.500.000	-
Tiền bán chứng khoán chờ thu	-	-
	81.500.000	-

5.4. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở

5.4.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ

Giá dịch vụ quản lý quỹ được tính bằng một phẩy hai phần trăm (1,2%) một năm trên Giá trị tài sản ròng của Quỹ và được Quỹ thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ thu hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá trong tháng.

5.4.2. Giá dịch vụ lưu ký, giám sát Quỹ và quản trị Quỹ:

Dịch vụ	Giá dịch vụ
Giám sát	• 0,02% một năm trên Giá trị tài sản ròng của Quỹ, mức phí tối thiểu là 5.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)
Lưu ký chứng khoán	• 0,05% một năm trên Giá trị tài sản ròng của Quỹ, mức phí tối thiểu là 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có).
Quản trị Quỹ	• 0,03% một năm trên Giá trị tài sản ròng của Quỹ, mức phí tối thiểu là 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)

Giá dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ với mức phí cố định là 12.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)

5.5. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2026 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30/06/2026 VNĐ
Vốn góp phát hành			
Số lượng	5.171.936,85	46.904,63	5.218.841,48
Giá trị ghi theo mệnh giá	51.719.368.500	469.046.300	52.188.414.800
Thặng dư vốn	(98.769.668)	(48.866.751)	(147.636.419)
<i>Tổng giá trị phát hành</i>			
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	51.620.598.832	420.179.549	52.040.778.381
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(24.778,44)	(11.031,07)	(35.809,51)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(247.784.400)	(110.310.700)	(358.095.100)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	23.067.647	10.845.127	33.912.774
<i>Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ</i>	(224.716.753)	(99.465.573)	(324.182.326)
Lợi nhuận để lại	(4.850.903.380)	(1.587.473.026)	(6.438.376.406)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	5.147.158,41	35.873,56	5.183.031,97
Giá trị NAV hiện hành	46.544.978.699		45.278.219.649
NAV hiện hành/ 1 CCQ	9.042,85		8.735,86

5.6. Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2026 VND
Lợi nhuận chưa phân phối	(4.850.903.380)	(1.587.473.026)	(6.438.376.406)
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	(4.850.903.380)	(1.587.473.026)	(6.438.376.406)

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Người duyệt:



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc